

**CPA  
HANOI**

*AicA*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016*  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS**

**Trụ sở chính:** Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

**ĐT:** (84) 4 3974 5080/81/82 \* **Fax:** (84) 4 3974 5083

**Email:** cpahanoi@fpt.vn \* **Website:** www.cpahanoi.com

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Điện thoại: 08 3816 2767 Fax: 08 3815 5262

---

**MỤC LỤC**

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2016	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2016	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016	11 - 30

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì nhựa Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:**

**Hội đồng quản trị:**

- Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT
- Ông Dương Quốc Thái	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Đức Chính	Thành viên HĐQT
- Ông Dương Thái Bình	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/03/2016)
- Ông Dương Văn Xuyên	Thành viên HĐQT
- Ông Doãn Hoàng Việt	Thành viên HĐQT (từ nhiệm ngày 01/04/2016)
- Bà Nguyễn Tường Vi	Thành viên HĐQT

**Ban Tổng Giám đốc:**

- Ông Dương Quốc Thái	Tổng Giám đốc
- Bà Dương Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Dương Đức Chính	Phó Tổng Giám đốc

**1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

- Vốn điều lệ: 135.766.640.000 đồng (*Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Cổ đông góp vốn tại ngày 30/06/2016	Tỷ lệ %	Số tiền (đồng)
Đỗ Thị Nghiêu	3,29%	4.460.930.000
Dương Quốc Thái	4,20%	5.708.760.000
Dương Thái Bình	1,17%	1.592.810.000
Dương Thị Thu Hương	7,34%	9.966.110.000
Dương Văn Xuyên	2,41%	3.270.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,87%	1.177.200.000
Nguyễn Hồng Tuấn	1,51%	2.049.630.000
Cổ đông khác	79,21%	107.541.200.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>135.766.640.000</b>

- Công ty có trụ sở tại: Đường số 10 - KCN Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Kiểm toán viên độc lập**

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

### 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 30.

### 4. Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng sản xuất một loại sản phẩm đang được sản xuất, ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuần;
- Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016;
- Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong 06 tháng cuối năm 2016.

TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

Tổng giám đốc



Số: 141/2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn, được lập ngày 20/07/2016, từ trang 06 đến 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu (nếu có), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 10 bản tiếng Việt và 10 bản tiếng Anh, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn giữ 09 bản tiếng Việt và 09 bản tiếng Anh, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ  
TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)**



**Nguyễn Ngọc Tĩnh**

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>691.122.268.116</b>	<b>659.893.318.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>742.692.416</b>	<b>2.271.093.446</b>
1. Tiền	111	V.01	742.692.416	2.271.093.446
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>22.220.666.345</b>	<b>19.220.666.345</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.220.666.345	19.220.666.345
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>235.922.479.623</b>	<b>203.742.044.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03	103.760.044.679	105.456.655.374
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	38.415.013.843	7.361.766.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	95.766.444.720	92.755.856.463
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.06	(2.019.023.619)	(1.832.233.276)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>413.246.174.946</b>	<b>413.751.357.259</b>
1. Hàng tồn kho	141		413.246.174.946	413.751.357.259
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.990.254.786</b>	<b>20.908.156.923</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	18.990.254.786	20.690.481.301
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	217.675.622
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>165.251.077.357</b>	<b>180.080.604.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.951.932.710</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	1.951.932.710	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>132.016.137.477</b>	<b>143.864.627.542</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	120.920.730.875	131.817.313.656
- Nguyên giá	222		270.611.107.483	270.611.107.483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(149.690.376.608)	(138.793.793.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	8.935.207.123	9.853.796.383
- Nguyên giá	225		12.915.760.583	12.915.760.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.980.553.460)	(3.061.964.200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.160.199.479	2.193.517.503
- Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.213.511.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.053.311.946)	(1.019.993.922)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.283.007.170</b>	<b>36.215.977.029</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	31.283.007.170	34.505.451.859
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.710.525.170
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>856.373.345.473</b>	<b>839.973.923.106</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>617.198.171.836</b>	<b>604.169.740.453</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>593.492.952.489</b>	<b>577.154.071.143</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	51.361.041.529	74.704.552.686
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	132.935.928	176.884.673
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2.414.305.161	2.495.288.560
4. Phải trả người lao động	314		3.962.188.000	3.833.147.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	169.461.000	103.510.246
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.350.141.389	4.349.995.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	530.102.073.772	491.489.887.125
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805.710	805.710
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.705.219.347</b>	<b>27.015.669.310</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	21.494.557.647	24.805.007.610
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>239.175.173.637</b>	<b>235.804.182.653</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>239.175.173.637</b>	<b>235.804.182.653</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.766.640.000	135.766.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.766.640.000	135.766.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.493.600.000	81.493.600.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.174.202.270)	(12.174.202.270)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.508.513.104	1.995.963.591
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.691.971.224	1.179.421.711
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.888.651.579	27.542.759.621
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		24.847.998.125	17.291.769.356
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.040.653.454	10.250.990.265
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>856.373.345.473</b>	<b>839.973.923.106</b>

TP HCM ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Q. Kế toán trưởng



Võ Trung Hoàng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II và lũy kế 06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.552.030.762	225.141.085.944	386.849.999.162	402.445.879.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.642.405.598	83.588.560	2.111.422.677	245.863.964
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>200.909.625.164</b>	<b>225.057.497.384</b>	<b>384.738.576.485</b>	<b>402.200.015.576</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	172.428.542.951	199.304.764.857	332.440.736.593	353.863.495.614
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>28.481.082.213</b>	<b>25.752.732.527</b>	<b>52.297.839.892</b>	<b>48.336.519.962</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	246.962.115	83.726.896	599.083.764	159.431.097
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.794.205.557	10.609.540.517	24.845.820.875	22.340.891.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.699.117.915	10.353.759.608	24.761.616.112	21.997.425.450
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.832.457.879	6.718.808.235	10.436.082.988	10.579.190.320
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.477.797.980	5.099.939.334	11.092.348.575	10.111.815.543
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.623.582.912</b>	<b>3.408.171.337</b>	<b>6.522.671.218</b>	<b>5.464.054.182</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.9	269.299.507	32.173.062	354.990.465	133.915.963
12. Chi phí khác	32	VI.0	290.265.229	128.410.305	380.214.205	185.113.504
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(20.965.722)</b>	<b>(96.237.243)</b>	<b>(25.223.740)</b>	<b>(51.197.541)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.602.617.190</b>	<b>3.311.934.094</b>	<b>6.497.447.478</b>	<b>5.412.856.641</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.013.749.088	783.970.519	1.456.794.024	1.251.079.709
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.588.868.102	2.527.963.575	5.040.653.454	4.161.776.932
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	275	211	387	348
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Q. Kế toán trưởng



Võ Trung Hoàng



CT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	424.703.764.787	463.834.647.835
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(407.953.292.687)	(521.916.019.133)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(23.861.069.350)	(24.304.691.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(24.537.081.244)	(21.827.964.450)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.528.562.810)	(1.466.356.190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	18.787.265.946	96.251.568.886
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22.795.150.864)	(41.544.627.361)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(37.184.126.222)</b>	<b>(50.973.442.392)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(655.437.530)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(3.083.014.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	8.583.014.458
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.816.623	14.036.781
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>392.816.623</b>	<b>4.858.599.251</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	367.881.288.870	468.134.808.834
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(331.435.840.223)	(419.758.973.556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.182.540.078)	(1.182.540.078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.262.908.569</b>	<b>47.193.295.200</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.528.401.030)</b>	<b>1.078.452.059</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.271.093.446</b>	<b>1.748.848.471</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>742.692.416</b>	<b>2.827.300.530</b>

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Bích

Q. Kế toán trưởng

  
Võ Trung Hoàng



Ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
ThS. Dương Thị Thu Hương

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302272627, đăng ký lần đầu ngày 28/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 29/12/2015. Theo đó:

Vốn điều lệ: 135.766.640.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ đông góp vốn tại ngày 30/06/2016	Tỷ lệ (%)	Số tiền (đồng)
Đỗ Thị Nghiêu	3,29%	4.460.930.000
Dương Quốc Thái	4,20%	5.708.760.000
Dương Thái Bình	1,17%	1.592.810.000
Dương Thị Thu Hương	7,34%	9.966.110.000
Dương Văn Xuyên	2,41%	3.270.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,87%	1.177.200.000
Nguyễn Hồng Tuấn	1,51%	2.049.630.000
Cổ đông khác	79,21%	107.541.200.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>135.766.640.000</b>

Công ty có trụ sở tại: Lô II - 2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất chủ yếu các loại bao bì nhựa, bao bì màng ghép phức hợp, bao bì kim loại.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại;
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán đồ uống (không hoạt động tại trụ sở và thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM);
- Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929, bao gồm đào tạo ngoại ngữ và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh lữ hành nội địa (không hoạt động tại trụ sở), kinh doanh lữ hành quốc tế (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ đại lý lữ hành (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ điều hành tour du lịch (CPC 7471, không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì giấy;
- Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865, trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ giáo dục mang tính kỹ thuật và hướng nghiệp sau trung học (CPC 9231, không hoạt động tại trụ sở);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM, trừ lúa, thóc, gạo và không hoạt động tại trụ sở);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, máy xây dựng, máy văn phòng, máy công cụ dùng cho mọi loại vật liệu, thiết bị và dụng cụ đo lường, máy móc thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp thương mại hàng hải (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BTM và không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ đại lý hoa hồng (CPC 621, không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ kho bãi (CPC 742, không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc (Khoản 3 Điều 6 Nghị định 140/2007/NĐ-CP, trừ kinh doanh dịch vụ vận tải hàng không, đường sắt, đường ống và không hoạt động tại trụ sở).

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn**

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

**2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Sài Gòn tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

**2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh****3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.****4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu****4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

**4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.**

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
  - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.
6. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**
- 6.1 Nguyên tắc ghi nhận:  
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
7. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
  - Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
    - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
    - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
    - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
8. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**12. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	164.751.223	55.370.593
Tiền gửi Ngân hàng	577.941.193	2.215.722.853
<b>Cộng</b>	<b>742.692.416</b>	<b>2.271.093.446</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.220.666.345	19.220.666.345
<i>b1. Ngắn hạn</i>	<i>22.220.666.345</i>	<i>19.220.666.345</i>
<i>- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân hàng, cá nhân)</i>	<i>22.220.666.345</i>	<i>19.220.666.345</i>
<i>b2. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Góp vốn vào đơn vị khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>22.220.666.345</b>	<b>19.220.666.345</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>103.760.044.679</i>	<i>105.456.655.374</i>
Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	103.760.044.679	105.456.655.374
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>103.760.044.679</b>	<b>105.456.655.374</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>4. Trả trước cho người bán</b>		
Nhà cung cấp trong nước	38.360.930.291	7.165.539.796
Nhà cung cấp nước ngoài	54.083.552	196.226.205
<b>Cộng</b>	<b>38.415.013.843</b>	<b>7.361.766.001</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>95.766.444.720</b>	<b>92.755.856.463</b>
Phải thu tạm ứng	59.488.400.888	56.991.626.649
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	31.600.000	-
Các khoản phải thu khác	36.246.443.832	35.764.229.814
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.951.932.710</b>	<b>-</b>
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	1.951.932.710	-
<b>Cộng</b>	<b>97.718.377.430</b>	<b>92.755.856.463</b>
<b>6. Dự phòng phải thu khó đòi</b>		
Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	200.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Cánh Đồng Vàng	61.964.750	61.964.750
Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	171.482.190	102.889.314
Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (VN)	87.333.729	87.333.729
Công ty TNHH Khiêm Tín	152.570.022	152.570.022
Công ty TNHH CB Thủy sản XNK Minh Châu	35.184.800	35.184.800
Công ty Cổ phần SING SING	188.322.545	188.322.545
Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398	178.734.398
Công ty Cổ phần Tân Tân	95.493.667	57.296.200
Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518	847.937.518
<b>Cộng</b>	<b>2.019.023.619</b>	<b>1.832.233.276</b>
<b>7. Hàng tồn kho</b>		
Nguyên liệu, vật liệu	160.966.797.368	169.263.537.076
Công cụ, dụng cụ	53.917.584.070	53.566.761.210
Chi phí SX, KD dở dang	70.136.473.527	69.779.402.916
Thành phẩm*	113.217.538.260	106.131.104.688
Hàng hoá	15.007.781.721	15.010.551.369
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>413.246.174.946</b>	<b>413.751.357.259</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>62.195.776.406</i>	<i>191.684.920.136</i>	<i>13.511.701.945</i>	<i>3.218.708.996</i>	<i>270.611.107.483</i>
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>62.195.776.406</i>	<i>191.684.920.136</i>	<i>13.511.701.945</i>	<i>3.218.708.996</i>	<i>270.611.107.483</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>29.376.203.129</i>	<i>99.809.823.818</i>	<i>7.545.871.447</i>	<i>2.061.895.433</i>	<i>138.793.793.827</i>
- Khấu hao trong kỳ	2.811.668.065	7.230.972.391	686.447.032	167.495.293	10.896.582.781
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>32.187.871.194</i>	<i>107.040.796.209</i>	<i>8.232.318.479</i>	<i>2.229.390.726</i>	<i>149.690.376.608</i>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	<i>32.819.573.277</i>	<i>91.875.096.318</i>	<i>5.965.830.498</i>	<i>1.156.813.563</i>	<i>131.817.313.656</i>
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>30.007.905.212</i>	<i>84.644.123.927</i>	<i>5.279.383.466</i>	<i>989.318.270</i>	<i>120.920.730.875</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

## 9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	12.915.760.583	12.915.760.583
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	12.915.760.583	12.915.760.583
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	3.061.964.200	3.061.964.200
- Khấu hao trong kỳ	918.589.260	918.589.260
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.980.553.460	3.980.553.460
<b>Giá trị còn lại</b>		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	9.853.796.383	9.853.796.383
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	8.935.207.123	8.935.207.123

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	3.164.761.425	48.750.000	3.213.511.425
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	3.164.761.425	48.750.000	3.213.511.425
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>	971.243.922	48.750.000	1.019.993.922
- Khấu hao trong kỳ	33.318.024	-	33.318.024
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.004.561.946	48.750.000	1.053.311.946
<b>Giá trị còn lại</b>			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	2.193.517.503	-	2.193.517.503
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	2.160.199.479	-	2.160.199.479

## 11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	18.990.254.786	20.690.481.301
Giá trị hàng mẫu	325.902.209	537.356.163
Vật tư, phụ tùng thay thế	543.519.572	68.982.503
Công cụ dụng cụ phân bổ	448.362.814	157.511.138
Phí bảo hiểm tài sản, giám sát	300.000.000	300.000.000
Chi phí nghiên cứu mở rộng thị trường	867.400.460	638.266.527
Chi phí công tác, tiếp khách	2.725.078.463	2.439.914.508
Đồng phục nhân viên, chi phí nhân viên	1.555.101.290	2.095.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.224.889.978	14.453.450.462
<b>b. Dài hạn</b>	31.283.007.170	34.505.451.859
Chi mua trực in	1.266.045.393	1.235.890.120
Vật tư, phụ tùng thay thế	2.134.784.306	2.273.347.296
Cung cụ dụng cụ phân bổ	1.997.268.995	2.140.320.499
Chi phí sửa chữa văn phòng	101.680.866	186.986.669

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Chi phí bảo hiểm, công tác	8.353.861.897	8.406.164.920
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.429.365.713	20.262.742.355
<b>Cộng</b>	<b>50.273.261.956</b>	<b>55.195.933.160</b>
<b>12. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>51.361.041.529</b>	<b>74.704.552.686</b>
Công ty TNHH SX TM DV Bình Khánh	103.080.625	231.232.875
Công ty TNHH Công Nghiệp CLP (Việt Nam)	171.979.290	179.600.990
Công ty Cổ phần Bao Bì Á Châu	841.089.826	712.275.908
Công ty TNHH VN Dong Yun Plate Making	1.183.107.524	1.502.851.764
Công ty TNHH TM XNK Tân Khai Phú	269.632.039	388.343.642
Công ty TNHH TM Thuận Phát	-	21.553.939
Công ty TNHH SX TM Vạn Đạt	400.960.472	349.522.624
Khách hàng khác	48.391.191.753	71.319.170.944
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.210.661.700</b>	<b>2.210.661.700</b>
LC000177/10 máy làm túi WSB-800B	373.140.000	373.140.000
LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
<b>Cộng</b>	<b>53.571.703.229</b>	<b>76.915.214.386</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Phương Huy	1.250.000	1.250.000
Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	120.944.673	120.944.673
Công ty TNHH Thực Phẩm và Nước Giải khát A & B	101.255	-
Công ty TNHH Đường Khánh Hòa	-	38.720.000
Công ty SNS	-	9.570.000
Khách hàng khác	10.640.000	6.400.000
<b>Cộng</b>	<b>132.935.928</b>	<b>176.884.673</b>
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	948.649.372	1.103.618.834
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.013.749.088	973.956.148
Thuế Thu nhập cá nhân	451.906.701	417.713.578
<b>Cộng</b>	<b>2.414.305.161</b>	<b>2.495.288.560</b>
<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí lãi vay phải trả	169.461.000	103.510.246
<b>Cộng</b>	<b>169.461.000</b>	<b>103.510.246</b>
<b>16. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	570.642.341	505.860.941
Bảo hiểm xã hội	453.879.022	52.919.325
Bảo hiểm y tế	232.383.646	172.890
Bảo hiểm thất nghiệp	95.617.396	38.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.997.618.984	3.791.003.567
<b>Cộng</b>	<b>5.350.141.389</b>	<b>4.349.995.143</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

17.	Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>530.102.073.772</b>	<b>530.102.073.772</b>	<b>367.881.288.870</b>	<b>329.269.102.223</b>	<b>491.489.887.125</b>	<b>491.489.887.125</b>
	NH ĐT và PT CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	396.826.920.436	396.826.920.436	247.304.844.950	209.069.597.217	358.591.672.703	358.591.672.703
	NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận	47.245.532.113	47.245.532.113	19.916.423.457	20.304.826.888	47.633.935.544	47.633.935.544
	NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD	44.938.123.885	44.938.123.885	45.697.010.656	35.412.672.269	34.653.785.498	34.653.785.498
	NH PVcombank CN SG	13.702.311.481	13.702.311.481	34.072.823.950	43.503.717.572	23.133.205.103	23.133.205.103
	NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20.890.185.857	20.890.185.857	20.890.185.857	20.978.288.277	20.978.288.277	20.978.288.277
	Vay ngắn hạn cá nhân	6.499.000.000	6.499.000.000	-	-	6.499.000.000	6.499.000.000
b.	<b>Vay dài hạn</b>	<b>21.494.557.647</b>	<b>21.494.557.647</b>	<b>38.828.115</b>	<b>3.349.278.078</b>	<b>24.805.007.610</b>	<b>24.805.007.610</b>
	NH NN&PTNT – CN Phú nhuận (USD)	17.158.577.354	17.158.577.354	38.828.115	2.166.738.000	19.286.487.239	19.286.487.239
	NH UOB (USD)	-	-	-	-	-	-
	Nợ dài hạn ( Thuê tài chính Á Châu)	4.335.980.293	4.335.980.293	-	1.182.540.078	5.518.520.371	5.518.520.371
	<b>Cộng</b>	<b>551.596.631.419</b>	<b>551.596.631.419</b>	<b>367.920.116.985</b>	<b>332.618.380.301</b>	<b>516.294.894.735</b>	<b>516.294.894.735</b>
c.	<b>Các khoản nợ thuê tài chính</b>	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
	<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả lãi tiền thuê</b>	<b>Trả gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả lãi tiền thuê</b>	<b>Trả gốc</b>
	Từ 1 năm trở xuống						
	Trên 1 năm đến 5 năm	1.451.567.946	269.027.868	1.182.540.078	3.116.567.953	751.487.797	2.365.080.156
	Trên 5 năm						
d.	<b>Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không</b>						

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP HCM

Mẫu số B09a-DN

**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

**18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>124.999.900.000</b>	<b>81.493.600.000</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>1.486.637.183</b>	<b>754.983.038</b>	<b>32.750.928.415</b>	<b>229.311.846.366</b>
- Tăng vốn trong năm trước	10.766.740.000	-	-	-	-	-	10.766.740.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.250.990.265	10.250.990.265
- Tăng khác	-	-	-	509.326.408	424.438.673	35.000.000	968.765.081
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(15.494.159.059)	(15.494.159.059)
							-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>135.766.640.000</b>	<b>81.493.600.000</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>1.995.963.591</b>	<b>1.179.421.711</b>	<b>27.542.759.621</b>	<b>235.804.182.653</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>135.766.640.000</b>	<b>81.493.600.000</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>1.995.963.591</b>	<b>1.179.421.711</b>	<b>27.542.759.621</b>	<b>235.804.182.653</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5.040.653.454	5.040.653.454
- Tăng khác (*)	-	-	-	512.549.513	512.549.513	-	1.025.099.026
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(2.694.761.496)	(2.694.761.496)
	-	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>135.766.640.000</b>	<b>81.493.600.000</b>	<b>(12.174.202.270)</b>	<b>2.508.513.104</b>	<b>1.691.971.224</b>	<b>29.888.651.579</b>	<b>239.175.173.637</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



<b>B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đỗ Thị Nghiêu	3,29%	4.460.930.000	4.460.930.000
Công ty TNHH Chứng khoán BIDV	0,00%	-	852.970.000
Dương Quốc Thái	4,20%	5.708.760.000	5.708.760.000
Dương Thái Bình	1,17%	1.592.810.000	1.592.810.000
Dương Thị Thu Hương	7,34%	9.966.110.000	5.966.110.000
Dương Văn Xuyên	2,41%	3.270.000.000	3.270.000.000
Lưu Quốc Dũng	0,87%	1.177.200.000	1.177.200.000
Nguyễn Hồng Tuấn	1,51%	2.049.630.000	2.049.630.000
Cổ đông khác	79,21%	107.541.200.000	110.688.230.000
<b>Cộng</b>		<b>135.766.640.000</b>	<b>135.766.640.000</b>
<b>C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:</b>			
		<b>06 tháng đầu năm 2016</b>	<b>06 tháng đầu năm 2015</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
Vốn góp đầu năm		135.766.640.000	124.999.900.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		135.766.640.000	124.999.900.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		-	-
<b>D. Cổ phiếu</b>			
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.576.664	13.576.664
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.576.664	13.576.664
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.576.664	13.576.664
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		536.200	536.200
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.040.464	13.040.464
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13.040.464	13.040.464
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
<b>E. Các quỹ doanh nghiệp</b>			
		<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ đầu tư phát triển		2.508.513.104	1.995.963.591
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.691.971.224	1.179.421.711

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)**

	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
<b>1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	215.906.542.240	190.616.983.769
Doanh thu bán hàng hóa	170.943.456.922	211.828.895.771
<b>Cộng</b>	<b>386.849.999.162</b>	<b>402.445.879.540</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	57.061.313	104.396.651
Hàng bán bị trả lại	2.054.361.364	141.467.313
<b>Cộng</b>	<b>2.111.422.677</b>	<b>245.863.964</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>384.738.576.485</b>	<b>402.200.015.576</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Giá vốn thành phẩm	174.544.516.654	152.870.561.704
Giá vốn hàng hóa	157.896.219.939	200.992.933.910
<b>Cộng</b>	<b>332.440.736.593</b>	<b>353.863.495.614</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	392.781.400	137.587.139
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.561.001	21.843.958
Doanh thu hoạt động tài chính khác	204.741.363	-
<b>Cộng</b>	<b>599.083.764</b>	<b>159.431.097</b>
<b>6. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền vay	24.761.616.112	21.997.425.450
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.204.763	343.465.564
<b>Cộng</b>	<b>24.845.820.875</b>	<b>22.340.891.014</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	2.192.469.519	2.033.540.366
Chi phí vật liệu, bao bì	424.158.711	637.100.275
Chi phí dụng cụ đồ dùng	70.350.999	156.131.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.494.912	34.494.912
Chi phí bảo hành	43.272.879	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.909.613.094	5.107.343.889
Chi phí bằng tiền khác	2.761.722.874	2.610.579.059
<b>Cộng</b>	<b>10.436.082.988</b>	<b>10.579.190.320</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	06 tháng đầu năm 2016	06 tháng đầu năm 2015
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.446.371.028	6.239.983.439
Chi phí vật liệu quản lý	407.176.144	427.018.661
Chi phí đồ dùng văn phòng	282.888.817	47.276.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	402.933.895	455.612.600
Thuế, phí và lệ phí	123.291.119	88.728.364
Chi phí dự phòng	186.790.343	472.608.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.664.042.788	1.774.967.446
Chi phí bằng tiền khác	1.578.854.441	605.619.679
<b>Cộng</b>	<b>11.092.348.575</b>	<b>10.111.815.543</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền phạt khách hàng	234.483.421	105.036.693
Thu quà biếu, quà tặng	23.627.244	-
Thu nhập khác	96.879.800	28.879.270
<b>Cộng</b>	<b>354.990.465</b>	<b>133.915.963</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính	51.272.660	12.910.769
Chi phí khác	328.941.545	172.202.735
<b>Cộng</b>	<b>380.214.205</b>	<b>185.113.504</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.497.447.478	5.412.856.641
- Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	786.522.642	273.869.305
+ Điều chỉnh tăng	786.522.642	273.869.305
+ Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.283.970.120	5.686.725.946
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	1.456.794.024	1.251.079.709
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	1.456.794.024	1.251.079.709
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>5.040.653.454</b>	<b>4.161.776.932</b>
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.040.653.454	4.161.776.932
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	13.040.464	11.963.790
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>387</b>	<b>348</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2016	2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	292.016.448.056	312.993.660.054
Chi phí nhân công	17.261.082.089	17.428.334.994
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.411.061.258	12.187.802.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.024.903.158	10.958.380.197
Chi phí bằng tiền khác	727.242.032	295.317.772
<b>Cộng</b>	<b>332.440.736.593</b>	<b>353.863.495.614</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Công cụ tài chính****1.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) thặng dư vốn Cổ phần trừ (-) đi cổ phiếu quỹ.

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	742.692.416	742.692.416
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	237.941.503.242	235.922.479.623

**1.2 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2016
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	551.596.631.419
Phải trả người bán	53.571.703.229

**1.3 Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	51.361.041.529	2.210.661.700	53.571.703.229
Vay và nợ ngắn hạn	530.102.073.772	-	530.102.073.772
Vay và nợ dài hạn	-	21.494.557.647	21.494.557.647

#### 1.4 Tài sản đảm bảo

- Khoản vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Khoản vay dài hạn thế chấp tài sản 45,5 tỷ đồng, khoản vay ngắn hạn thế chấp tài sản 9,7 tỷ đồng, nguyên vật liệu 44 tỷ đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN) tái cơ cấu các khoản vay ngắn hạn của các tổ chức tín dụng. Quý I/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở UOB. Giá trị của tài sản đem thế chấp là 28 tỷ, thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại KP Mỹ Thái 3, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM. Tháng 4.2015 nhận toàn bộ thế chấp tài sản thế chấp ở Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam - CN Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Giá trị của tài sản thế chấp gồm: tài sản 36,6 tỷ, nguyên vật liệu 58 tỷ. Tháng 7/2015 nhận thế chấp toàn bộ tài sản thế chấp ở OCB - Sở Giao dịch TP Hồ Chí Minh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (bảo lãnh cá nhân) tại 105 Hồ Tùng Mậu Quận 1 TP Hồ Chí Minh. BIDV nhận thế chấp tài sản tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2 KCN Tân Bình đường số 10 Phường Tây Thạnh Quận Tân Phú TP Hồ Chí Minh.
- Khoản vay Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu khách hàng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Gia Định để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Lô II-2B cụm V, nhóm CN 2, KCN Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh và thế chấp đảm bảo bằng các nguồn phải thu khách hàng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - TTKD sử dụng vào việc bổ sung vốn lưu động, thanh toán LC phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển, các khoản phải thu và bảo lãnh cá nhân.

## 2. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Khoản mục	06 tháng đầu năm 2016
* <b>Tiền thu từ bán hàng: (MS 01)</b>	<b>424.703.764.787</b>
Thu nợ cũ	96.873.961.137
Thu tiền bán hàng trong kỳ	327.829.803.650
* <b>Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)</b>	<b>(407.953.292.687)</b>
Trả cho người cung cấp hàng hóa	(402.447.842.899)
Trả cho người cung cấp dịch vụ	(5.505.449.788)
* <b>Tiền chi trả lãi vay: (MS 04)</b>	<b>(24.537.081.244)</b>
Tổng lãi phát sinh phải trả	24.761.616.112
Số đã trả	24.537.081.244
* <b>Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)</b>	<b>367.881.288.870</b>
Vay nhận được bằng tiền gửi ngân hàng	45.697.010.656
Vay trả thẳng nhà cung cấp	298.784.390.192
Vay trả lương	22.025.006.175
Vay nộp thuế GTGT, thuế Nhập khẩu	1.374.881.847

## 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho 06 tháng cuối năm 2016.

## 3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

## 4. Thông tin giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	06 tháng đầu năm 2016
Thù lao Hội Đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Giám đốc thực nhận	2.320.000.000
<i>Trong đó:</i>	
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	684.000.000
+ Lương Ban giám đốc	1.636.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

**5. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	19,30%	21,44%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	80,70%	78,56%
<b>1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72,07%	71,93%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27,93%	28,07%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,39	1,39
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,16	1,14
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,47	0,43
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>	<b>06 tháng đầu năm 2016</b>	<b>06 tháng đầu năm 2015</b>
<b>3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,69%	1,35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,31%	1,03%
<b>3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,76%	0,64%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,59%	0,50%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Bích

Q. Kế toán trưởng



Võ Trung Hoàng



TP HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 ThS. Dương Thị Thu Hương